

HOA NÔNG NỮ CHỖ

Bữa ăn :Ăn Chính
Nữ tuổi :Mau giao
Tong số trẻ :303

Sang : Phô bơ ca rot gia rau hưng sai hanh
tay rau hưng
Sữa grow
Trổa : Côm thòt kho trổng cút củ cái ca rot.
Canh chua ca ba sa ca chua gia thỏm nầu
bap ngo gai
Món xao: nầu nầu
Trang mieng: Chuoi cau
Xe: sữa grow
Xe chieu: Bún gạo thòt tom tồì nam mỗp
bap ca rot

Số Tiền Trên Mỗi Trẻ 37023				
STT	Tên thức phẩm	Khối lượng(g)	Nôn gia(ñ/100g)	Thanh tiền(ñ)
	*CHỖ			
1	Ram (muoi)	3,000	1,060	31,800
2	Tom bien	3,000	34,970	1,049,100
3	Ca ba sa	2,500	13,550	338,750
4	Nồc măm Ca (loại 1)	3,000	6,160	184,800
5	Dau thao moc	3,000	6,280	188,400
6	Nông cat	4,000	3,880	155,200
7	Dau me	1,000	3,870	38,700
8	Gạo tẻ may	21,000	2,630	552,300
9	Ngo (bap) tồì	1,000	4,200	42,000
10	Hạnh lả	1,500	8,400	126,000
11	Hạnh củ tồì	1,000	6,300	63,000
12	Ca rot	5,500	5,670	311,850
13	Gia nầu xanh	3,500	2,730	95,550
14	Nam rỏm	500	14,180	70,900
15	Sa	300	2,840	8,520
16	Rau hưng	100	12,920	12,920
17	Hạnh tay	500	3,570	17,850
18	Củ cái trắng	1,000	3,150	31,500
19	Ca chua	3,500	7,670	268,450
20	Nầu nầu	3,000	4,620	138,600
21	Nầu bap	1,500	8,820	132,300
22	Rau mùi tau (ngo gai)	100	6,510	6,510
23	Mỗp	2,000	4,520	90,400
24	Sủ sủ	1,000	4,100	41,000
25	Banh phỏ	16,000	1,820	291,200
26	Banh trắng bún gạo	7,500	5,720	429,000
27	Thỏt lỏn nỏc	11,200	17,850	1,999,200
28	Thỏt bỏ loại 1	3,000	37,800	1,134,000
29	Dỏa ta	2,000	2,940	58,800
30	Chuoi cau	20,000	2,680	536,000
31	Trổng cút	3,200	13,000	416,000
Cong				8,860,600
	*XUAT KHO			
32	Sủ bỏt Abbot Grow	11,500	20,500	2,357,500
Cong				2,357,500
Tong tiền thức phẩm				11,218,100 ñ
Chi phí khác				0(ñ)
Tiền nỏc chi trong ngày				11211000(ñ)
Số dỏ nầu ngay				0(ñ)
Số dỏ cuoi ngày				-7100(ñ)
Xuất ăn luy ke tỏ nầu thang				
Tieu chuan luy ke tỏ nầu thang				
Tiền chi luy ke tỏ nầu thang				